

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho Quý 3 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 49



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho Quý 3 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý 3 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

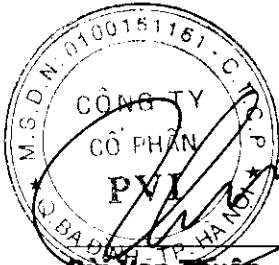
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2016

Số: 846 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PVI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 10 năm 2016, từ trang 5 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho Quý 3 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

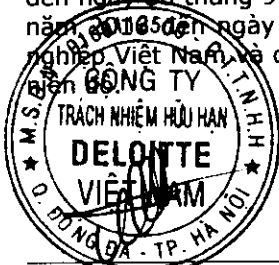
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho Quý 3 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 10 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.045.108.263.565	12.514.972.728.777
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	714.238.137.209	758.738.988.078
1. Tiền	111		456.238.137.209	333.738.988.078
2. Các khoản tương đương tiền	112		258.000.000.000	425.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6.410.353.597.227	5.833.067.587.118
1. Chứng khoán kinh doanh	121		431.324.021.011	158.392.135.139
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(71.596.324.969)	(68.044.548.021)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.050.625.901.185	5.742.720.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.691.528.274.015	5.723.479.179.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.164.886.807.970	4.730.246.042.495
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		332.009.988.966	169.838.421.326
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	526.050.627.877	1.342.028.470.328
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(331.419.150.798)	(518.633.754.723)
IV. Hàng tồn kho	140		10.944.941.760	2.457.894.310
1. Hàng tồn kho	141		10.944.941.760	2.457.894.310
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		218.043.313.354	197.229.079.845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	176.518.839.764	153.788.546.126
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		41.262.009.148	43.440.533.719
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	262.464.442	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.004.337.850.513	2.980.277.086.583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.839.010.474	20.054.676.221
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	22.839.010.474	20.054.676.221
II. Tài sản cố định	220		288.558.787.219	277.385.492.820
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	208.052.891.056	216.364.497.915
<i>Nguyên giá</i>	222		340.961.020.748	328.895.243.730
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(132.908.129.692)	(112.530.745.815)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	80.505.896.163	61.020.994.905
<i>Nguyên giá</i>	228		152.711.512.276	118.690.662.723
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(72.205.616.113)	(57.669.667.818)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	1.856.445.726.657	1.567.500.699.881
<i>Nguyên giá</i>	231		1.933.423.583.575	1.620.880.414.166
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(76.977.856.918)	(53.379.714.285)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	809.806.221.003	1.067.330.493.363
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		269.792.789.398	333.172.027.732
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		455.394.744.865	568.700.276.773
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(115.381.313.260)	(114.541.811.142)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000.000	280.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		26.688.105.160	48.005.724.298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	26.688.105.160	48.005.724.298
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.049.446.114.078	15.495.249.815.360

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

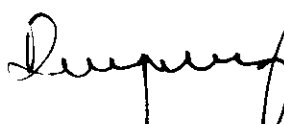
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.541.987.406.765	8.761.286.443.885
I. Nợ ngắn hạn	310		10.393.142.159.325	8.361.496.285.383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.892.732.327.617	1.513.912.984.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		323.650.569.782	155.164.227.025
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	57.840.722.198	50.801.301.767
4. Phải trả người lao động	314		131.359.718.799	70.194.346.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	77.195.836.653	75.297.993.929
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		43.111.539.747	33.957.998.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	171.295.865.875	177.884.825.197
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	15.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	7.661.277.614.835	6.237.172.055.057
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.677.963.819	32.110.552.454
II. Nợ dài hạn	330		148.845.247.440	399.790.158.502
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		84.487.942.874	71.722.979.988
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	22.069.550.901	20.638.304.676
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	40.000.000.000	305.000.000.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	2.287.753.665	2.428.873.838
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.507.458.707.313	6.733.963.371.475
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.507.458.707.313	6.733.963.371.475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	3.323.062.514.020	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	415	20	(212.883.100.975)	(212.883.100.975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	137.113.292.145	121.923.844.478
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	515.215.963.468	761.177.139.042
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		296.877.956.953	196.735.476.836
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		218.338.006.515	564.441.662.206
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		223.319.547.880	219.052.484.135
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.849.446.114.878	15.495.249.815.360

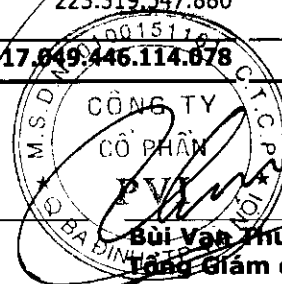


Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 10 năm 2016



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý 3 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.968.245.865.494	2.578.979.014.206	6.316.674.750.677	7.010.371.903.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	767.668.290.954	1.411.523.720.238	2.691.330.906.843	3.740.057.209.867
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.200.577.574.540	1.167.455.293.968	3.625.343.843.834	3.270.314.693.300
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.054.908.967.411	972.069.786.319	3.090.458.059.284	2.726.147.534.603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		145.668.607.129	195.385.507.649	534.885.784.550	544.167.158.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	161.171.178.813	176.225.521.075	413.879.138.148	493.493.809.939
7. Chi phí tài chính	22	29	27.668.387.221	58.641.470.488	232.695.691.101	167.246.250.123
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.015.000.000	8.000.000.000	11.128.208.333	27.975.277.778
8. Phần (lãi)/lãi trong công ty liên kết	24	6	(7.876.573.648)	16.439.546	(8.869.949.268)	53.580.750
9. Chi phí bán hàng	25		-	18.168.304.971	-	43.353.739.636
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	125.326.418.520	163.384.681.667	367.461.612.045	467.951.605.457
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		145.968.406.553	131.433.011.144	339.737.670.284	359.162.954.170
12. Thu nhập khác	31		1.656.318.541	621.798.942	2.776.170.475	1.898.380.509
13. Chi phí khác	32		619.702.824	323.182.066	1.812.002.573	1.115.957.381
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.036.615.717	298.616.876	964.167.902	782.423.128
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		147.005.022.270	131.731.628.020	340.701.838.186	359.945.377.298
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	25.451.104.435	26.157.424.783	79.407.983.317	94.379.673.726
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		121.553.917.835	105.574.203.237	261.293.854.869	265.565.703.572
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		112.405.463.568	92.623.119.665	233.281.408.889	254.284.145.251
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.148.454.270	12.951.083.572	28.012.445.980	11.281.558.321
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	452	397	965	1.083

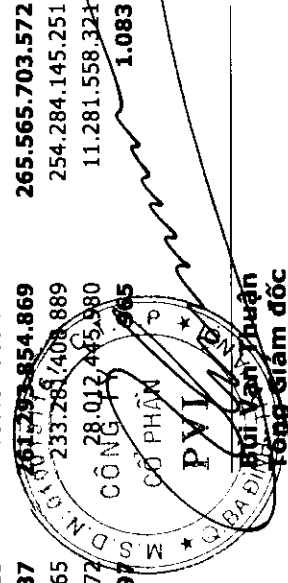
Trần Duy Cường

Đoàn Thị Hồng Thùy
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 10 năm 2016

Trần Duy Cường

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/9/2016	đến ngày 30/9/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	340.701.838.186	359.945.377.298
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	61.997.763.620	84.806.395.847
Các khoản dự phòng	03	194.140.749.180	1.168.617.746.953
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.897.388.045)	(4.737.243.179)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(376.810.717.616)	(412.788.092.337)
Chi phí lãi vay	06	11.128.208.333	27.975.277.778
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(904.836.434)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	227.260.453.658	1.222.914.625.926
Thay đổi các khoản phải thu	09	(288.489.570.640)	(615.557.002.228)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(8.487.047.450)	(416.877.260)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	222.729.045.697	47.275.188.456
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.412.674.500)	54.984.264.687
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(37.445.318.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91.636.557.820)	(106.461.553.708)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.916.060.129	165.040.329
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.618.701.041)	(30.419.795.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.261.008.033	535.038.571.400
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(51.345.065.698)	(35.166.522.741)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	269.194.019	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.602.659.675.200)	(5.716.009.641.768)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.118.007.800.000	4.951.101.775.018
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.750.000.000)	(5.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	882.476.000.489	163.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	314.568.941.191	392.426.896.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	642.567.194.801	(250.547.492.534)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

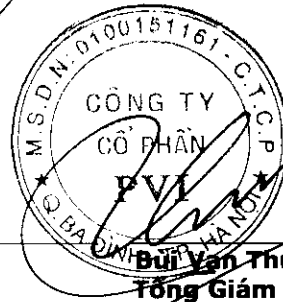
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/9/2016	đến ngày 30/9/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	66.500.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(54.938.880.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	5.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(285.000.000.000)	(155.815.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(466.329.053.703)	(29.807.706.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(746.329.053.703)	(169.061.586.374)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(44.500.850.869)	115.429.492.492
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	758.738.988.078	793.824.511.746
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	714.238.137.209	909.254.004.238

Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 10 năm 2016

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 2.366 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.201 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)

Danh sách các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 gồm:

- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (PVI Sun Life)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF): POF được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý 3 năm 2015 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 đã được soát xét.

Trong Quý 4 năm 2015, Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại PVI Sun Life, theo đó PVI Sun Life trở thành công ty liên kết của Công ty. Vì vậy, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho Quý 3 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 không bao gồm số liệu của PVI Sun Life. Khoản đầu tư vào PVI Sun Life được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho Quý 3 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý 3 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát và Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho Quý 3 năm 2016 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm đầu tư vào công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước khác.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013). Theo đó, "Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 VND sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, khoản chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 3 năm. Phần giá trị chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa chưa phân bổ hết tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 được Công ty xác định sẽ phân bổ vào chi phí trong thời gian 2 năm tiếp theo.

Các khoản chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm*****Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm******Dự phòng phí chưa được hưởng:******Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:***

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Dự phòng phí trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày).

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI:

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI thực hiện thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phê duyệt của Bộ Tài chính kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, cụ thể:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại (từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 áp dụng theo phương pháp 1/24).

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVI Re) thực hiện thay đổi phương pháp trích lập IBNR theo phê duyệt của Bộ Tài chính kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, theo đó IBNR được trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại (từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ).

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc thay đổi phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI không ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 125/2012/TT-BTC nêu trên. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận Hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Trong kỳ, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.046.649.624	1.701.011.844
Tiền gửi ngân hàng	452.645.871.390	331.991.976.234
Tiền đang chuyển	1.545.616.195	46.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	258.000.000.000	425.000.000.000
	<u>714.238.137.209</u>	<u>758.738.988.078</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/9/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	431.324.021.011	377.923.614.232	158.392.135.139	90.347.587.118
- Tổng giá trị cổ phiếu	431.324.021.011	377.923.614.232	158.392.135.139	90.347.587.118
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.250.625.901.185	6.250.625.901.185	6.022.720.000.000	6.022.720.000.000
b1) Ngân hạn	6.050.625.901.185	6.050.625.901.185	5.742.720.000.000	5.742.720.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	6.050.625.901.185	6.050.625.901.185	5.292.720.000.000	5.292.720.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	450.000.000.000	450.000.000.000
+ Hợp tác đầu tư bất động sản (ii)	-	-	450.000.000.000	450.000.000.000
b2) Dài hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	280.000.000.000	280.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	190.000.000.000	190.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	725.187.534.263	530.549.877.181	901.872.304.505	844.407.857.923
- Đầu tư vào công ty liên kết	269.792.789.398	269.792.789.398	333.172.027.732	333.172.027.732
+ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	269.792.789.398	269.792.789.398	259.912.738.666	259.912.738.666
+ Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	-	-	73.259.289.066	73.259.289.066
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	455.394.744.865	260.757.087.783	568.700.276.773	511.235.830.191

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện tất toán toàn bộ giá trị hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản.
- (iii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Kho bạc Nhà nước với giá gốc tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 10.000.000.000 VND, ngày đáo hạn là 27 tháng 02 năm 2019 với lãi suất là 9,4%/năm.
- (iv) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	68,86	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	35	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"):

POF được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	Hồ Chí Minh	25	25	Bảo hiểm nhân thọ

Ngày 26 tháng 8 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã có Nghị quyết số 237/QĐ-HĐQT thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp tương đương 25% vốn điều lệ của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife cho đối tác Sunlife Assurance Company of Canada. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển nhượng. Vì vậy, Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life là khoản đầu tư vào công ty liên kết và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đồng thời kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty chưa bao gồm khoản lãi dự kiến từ giao dịch chuyển nhượng này là 478 tỷ đồng.

Thông tin tài chính tóm tắt về đầu tư vào các công ty liên kết của Công ty như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	333.172.027.732	73.157.256.108
Phần (lỗ)/lãi từ đầu tư vào công ty liên kết	(8.869.949.268)	152.774.163
Biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm	(54.509.289.066)	259.912.738.666
Khác	-	(50.741.205)
Số dư cuối kỳ/năm	269.792.789.398	333.172.027.732

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch tích cực trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Với các khoản chứng khoán kinh doanh không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.

- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	294.438.952.240	291.093.753.940
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	229.941.967.462	128.548.121.855
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	519.374.118.667	493.060.695.942
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm	4.843.048.792.661	3.535.354.539.837
Phải thu về hoạt động tài chính	242.075.925.230	263.550.855.917
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	36.007.051.710	18.638.075.004
	<u>6.164.886.807.970</u>	<u>4.730.246.042.495</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

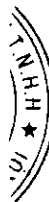
	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	53.901.350.353	58.140.350.626

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	526.050.627.877	1.342.028.470.328
- Tạm ứng cho người lao động	58.574.641.264	30.447.062.132
- Ký cược, ký quỹ	1.847.186.956	1.738.387.346
- Phải thu về chuyển nhượng vốn góp (i)	-	780.000.000.000
- Phải thu khác (ii)	465.628.799.657	529.843.020.850
b) Dài hạn	22.839.010.474	20.054.676.221
- Ký cược, ký quỹ	22.839.010.474	20.054.676.221

(i) Số dư đầu năm thể hiện khoản phải thu về chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life. Số tiền này đã được bên mua thanh toán vào ngày 07 tháng 01 năm 2016.

(ii) Chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.



Mr. C

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU

	30/9/2016		31/12/2015			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các phải thu đã trích lập dự phòng	472.648.737.345	(331.419.150.798)	141.229.586.547	719.988.518.302	(518.633.754.723)	201.354.763.579

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,...theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	130.856.740.026	63.969.652.779	134.068.850.925	328.895.243.730
Tăng trong kỳ	6.183.814.529	6.727.135.910	3.923.454.546	16.834.404.985
- Mua sắm mới	6.183.814.529	5.495.499.546	3.839.954.546	15.519.268.621
- Tăng khác	-	1.231.636.364	83.500.000	1.315.136.364
Thanh lý trong kỳ	-	-	3.536.991.603	3.536.991.603
Giảm khác trong năm	-	-	1.231.636.364	1.231.636.364
Tại ngày 30/9/2016	<u>137.040.554.555</u>	<u>70.696.788.689</u>	<u>133.223.677.504</u>	<u>340.961.020.748</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	21.538.764.864	43.521.754.754	47.470.226.197	112.530.745.815
Trích khấu hao trong kỳ	3.532.909.659	5.091.305.069	15.239.457.964	23.863.672.692
Tăng khác	-	778.567.000	-	778.567.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	3.486.288.815	3.486.288.815
Giảm khác trong năm	-	-	778.567.000	778.567.000
Tại ngày 30/9/2016	<u>25.071.674.523</u>	<u>49.391.626.823</u>	<u>58.444.828.346</u>	<u>132.908.129.692</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/9/2016	<u>111.968.880.032</u>	<u>21.305.161.866</u>	<u>74.778.849.158</u>	<u>208.052.891.056</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>109.317.975.162</u>	<u>20.447.898.025</u>	<u>86.598.624.728</u>	<u>216.364.497.915</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty sử dụng bất động sản là Tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 54.034.393.177 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 48.937.265.300 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	27.581.865.340	91.108.797.383	118.690.662.723
Tăng trong kỳ	9.058.699.553	24.962.150.000	34.020.849.553
- Mua sắm mới	9.058.699.553	24.962.150.000	34.020.849.553
Tại ngày 30/9/2016	36.640.564.893	116.070.947.383	152.711.512.276
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	639.845.139	57.029.822.679	57.669.667.818
Trích khấu hao trong kỳ	120.026.361	14.415.921.934	14.535.948.295
Tại ngày 30/9/2016	759.871.500	71.445.744.613	72.205.616.113
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/9/2016	35.880.693.393	44.625.202.770	80.505.896.163
Tại ngày 31/12/2015	26.942.020.201	34.078.974.704	61.020.994.905

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 44.669.522.995 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 37.600.481.382 VND).

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2016
	VND			VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.201.971.027.928	-	-	1.201.971.027.928
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.201.971.027.928	-	-	1.201.971.027.928
Giá trị hao mòn lũy kế	53.379.714.285	23.598.142.633	-	76.977.856.918
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	53.379.714.285	23.598.142.633	-	76.977.856.918
Giá trị còn lại	1.148.591.313.643	(23.598.142.633)	-	1.124.993.171.010
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.148.591.313.643	(23.598.142.633)	-	1.124.993.171.010
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	418.909.386.238	312.543.169.409	-	731.452.555.647
- Nhà (ii)	418.909.386.238	312.543.169.409	-	731.452.555.647
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Nhà (ii)	-	-	-	-
Giá trị còn lại	418.909.386.238	312.543.169.409	-	731.452.555.647
- Nhà (ii)	418.909.386.238	312.543.169.409	-	731.452.555.647

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê thể hiện phần giá trị của Tòa nhà PVI tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành và cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 39,5 năm.
- (ii) Thể hiện giá trị các bất động sản đầu tư mà Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá, do vậy, Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty sử dụng bất động sản là Tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	176.518.839.764	153.788.546.126
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	157.413.090.949	137.576.250.842
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.105.748.815	16.212.295.284
b) Dài hạn	26.688.105.160	48.005.724.298
- Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa	6.680.793.602	26.723.174.402
- Chi phí trả trước dài hạn khác	20.007.311.558	21.282.549.896
	203.206.944.924	201.794.270.424

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khoản phải trả người bán

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	151.688.500.855	332.327.121.645
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	271.168.446.969	233.700.910.732
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.424.401.021.430	903.929.115.396
Các khoản phải trả khác của khách hàng	45.474.358.363	43.955.837.105
	<u>1.892.732.327.617</u>	<u>1.513.912.984.878</u>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	3.721.959
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	317.795.004	70.689.211.257

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Phát sinh trong kỳ</u>			<u>30/9/2016</u>
	<u>01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp/phải thu</u>	<u>Số đã thực nộp/thực thu</u>	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	262.464.442	-	262.464.442
Cộng	-	262.464.442	-	262.464.442
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.757.377.512	304.487.571.582	280.037.608.866	30.207.340.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.827.582.581	81.260.079.675	91.636.557.820	25.451.104.436
Thuế thu nhập cá nhân	882.361.876	2.621.602.242	2.799.985.858	703.978.260
Thuế, phí phải nộp khác	8.333.979.798	15.343.722.481	22.199.403.005	1.478.299.274
Cộng	50.801.301.767	403.712.975.980	396.673.555.549	57.840.722.198

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
- Lãi vay dự trả	3.162.500.000	2.520.000.000
- Phải trả xây dựng tòa nhà PVI	64.368.531.150	64.368.531.150
- Khác	9.664.805.503	8.409.462.779
	<u>77.195.836.653</u>	<u>75.297.993.929</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	171.295.865.875	177.884.825.197
- Kinh phí công đoàn	3.240.101.836	2.132.620.439
- Bảo hiểm xã hội	76.886.313	(4.131.676)
- Bảo hiểm y tế	12.227.855	4.453.555
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.872.926	42.635.812
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	(111.659.610)
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	167.923.776.945	175.820.906.677
b) Dài hạn	22.069.550.901	20.638.304.676
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.069.550.901	20.638.304.676

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
- Dự phòng phí	3.213.787.960.519	2.964.155.465.687
- Dự phòng bồi thường	4.311.187.343.590	3.148.478.796.871
- Dự phòng dao động lớn	136.302.310.726	124.537.792.499
	<u>7.661.277.614.835</u>	<u>6.237.172.055.057</u>

b) Dài hạn

	<u>30/9/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả dài hạn khác	2.287.753.665	2.428.873.838
	<u>2.287.753.665</u>	<u>2.428.873.838</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/9/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	305.000.000.000	305.000.000.000	-	265.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	320.000.000.000	320.000.000.000	5.000.000.000	285.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

(i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2015/VIB-PVI ký ngày 25 tháng 11 năm 2015 với số tiền 360.000.000.000 VND. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Nợ gốc vay sẽ được trả 14 lần theo kỳ hạn 6 tháng/kỳ bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Số tiền phải trả từ kỳ 1 đến kỳ 13 là 25.700.000.000 VND, dư nợ gốc còn lại trả vào kỳ cuối của khoản vay. Lãi suất vay cố định trong 3 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do VIB công bố cộng biên độ 1,0%/năm. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh toán số tiền gốc đến hạn và trước hạn theo hợp đồng vay với giá trị 280 tỷ đồng.

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/9/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	-	15.000.000.000
Trong năm thứ hai	-	51.400.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	154.200.000.000
Sau năm năm	40.000.000.000	99.400.000.000
	40.000.000.000	320.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	-	15.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	40.000.000.000	305.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(162.414.980.975)	179.211.820.775	107.238.446.440	401.714.279.684	6.191.230.749.944
Thay đổi cổ phiếu quỹ	-	-	(50.468.120.000)	-	-	-	(50.468.120.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	576.254.236.171	576.254.236.171	576.254.236.171
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	24.265.833.784	24.265.833.784	24.265.833.784
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	(14.685.398.038)	(14.685.398.038)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(34.263.778.128)	(34.263.778.128)	(34.263.778.128)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(200.057.622.300)	(200.057.622.300)	(200.057.622.300)
Thay đổi do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	13.128.814.082	13.128.814.082
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	(5.179.226.213)	(5.179.226.213)
Tại ngày 31/12/2015	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	121.923.844.478	761.177.139.042	6.514.910.887.340
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	261.293.854.869	261.293.854.869
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(28.012.445.980)	(28.012.445.980)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	14.943.402.374	(14.943.402.374)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(15.927.847.296)	(15.927.847.296)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	246.045.293	(246.045.293)	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(444.974.494.000)	(444.974.494.000)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	(3.150.795.500)	(3.150.795.500)
Tại ngày 30/9/2016	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	137.113.292.145	515.215.963.468	6.284.139.159.433

(i) Trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2016.

(ii) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 20% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/NQ-PVI ngày 30 tháng 8 năm 2016.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(444.974.494.000)	(200.057.622.300)

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	30/9/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.754.600	11.754.600
Cổ phiếu phổ thông	11.754.600	11.754.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	222.487.267	222.487.267
Cổ phiếu phổ thông	222.487.267	222.487.267

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/9/2016	31/12/2015
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.280.655.694.729	1.751.605.945.230
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	33.378.286.667	41.167.292.223
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	259.518.638.684	12.355.905.191
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	10.722.915	9.897.453
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	934.271	1.173.950
+ Yên Nhật	JPY	1.711.467	605.856

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm;

Trong Quý 4 năm 2015, Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại PVI Sun Life, theo đó PVI Sun Life chuyển thành công ty liên kết của Công ty. Do vậy, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty không còn bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2016:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ			
Tài sản bộ phận	1.159.137.894.081	7.563.481.428.723	14.384.916.581.260	(6.058.089.789.986)	17.049.446.114.078
Nợ phải trả bộ phận	7.183.463.179.578	4.675.918.668.424	606.448.381.989	(1.923.842.823.225)	10.541.987.406.765

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho Quý 3 năm 2016:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ			
Doanh thu thuần theo bộ phận	840.165.593.967	369.704.893.556	330.791.462.967	(185.133.452.244)	1.355.528.498.246
Bảo hiểm	840.165.593.967	369.704.893.556	-	(35.462.221.365)	1.174.408.266.158
Đầu tư	-	-	330.791.462.967	(149.671.230.879)	181.120.232.088
Chi phí theo bộ phận	837.694.589.756	310.659.512.100	124.285.636.352	(64.116.262.232)	1.208.523.475.976
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	2.471.004.211	59.045.381.456	206.505.826.615	(121.017.190.012)	147.005.022.270

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm			
Doanh thu thuần theo bộ phận	2.572.048.279.187	1.078.666.024.191	878.339.828.699	(495.924.928.888)	4.033.129.203.189
Bảo hiểm	2.572.048.279.187	1.078.666.024.191	-	(109.067.513.832)	3.541.646.789.546
Đầu tư	-	-	878.339.828.699	(386.857.415.056)	491.482.413.643
Chi phí theo bộ phận	2.477.031.370.312	937.334.086.670	405.717.740.076	(127.655.832.055)	3.692.427.365.003
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	95.016.908.876	141.331.937.520	472.622.088.623	(368.269.096.833)	340.701.838.186

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm			
Tài sản bộ phận	899.193.056.823	6.065.058.901.580	13.412.347.784.822	(4.881.349.927.865)	15.495.249.815.360
Nợ phải trả bộ phận	5.584.699.601.608	4.159.075.049.966	900.192.011.691	(1.882.680.219.380)	8.761.286.443.885

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho Quý 3 năm 2015:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm					
Doanh thu thuần theo bộ phận	818.107.330.997	319.674.077.624	56.456.610.279	56.456.610.279	331.062.483.759	(181.304.631.194)	1.343.995.871.465
Bảo hiểm	818.107.330.997	319.674.077.624	56.456.610.279	56.456.610.279	-	(49.071.511.415)	1.145.166.507.485
Đầu tư	-	-	-	-	331.062.483.759	(132.233.119.779)	198.829.363.980
Chi phí theo bộ phận	696.963.775.066	378.213.378.867	84.646.440.620	84.646.440.620	134.192.298.271	(81.751.649.379)	1.212.264.243.445
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	121.143.555.931	(58.539.301.243)	(28.189.830.341)	(28.189.830.341)	196.870.185.488	(99.552.981.815)	131.731.628.020

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm					
Doanh thu thuần theo bộ phận	2.291.469.913.940	986.184.952.076	97.573.971.608	97.573.971.608	933.009.407.156	(543.593.737.663)	3.764.644.507.117
Bảo hiểm	2.291.469.913.940	986.184.952.076	97.573.971.608	97.573.971.608	-	(169.243.081.581)	3.205.985.756.043
Đầu tư	-	-	-	-	933.009.407.156	(374.350.656.082)	558.658.751.074
Chi phí theo bộ phận	2.126.082.167.806	893.161.154.764	242.085.768.647	242.085.768.647	392.004.117.639	(248.634.079.037)	3.404.699.129.819
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	165.387.746.134	93.023.797.312	(144.511.797.039)	(144.511.797.039)	541.005.289.517	(294.959.658.626)	359.945.377.298

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1.616.904.283.956	2.213.406.789.937	5.155.890.275.805	5.887.575.696.061
Thu phí nhận tái bảo hiểm	162.745.958.613	256.520.987.422	629.564.872.460	766.966.799.664
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	157.127.053.863	82.835.467.942	424.350.017.753	262.895.923.765
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5.299.260.680	3.628.365.546	23.172.530.371	27.828.623.292
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	26.169.308.382	22.587.403.359	83.697.054.288	65.104.860.385
	1.968.245.865.494	2.578.979.014.206	6.316.674.750.677	7.010.371.903.167

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 VND
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.252.027.098	6.198.824.400	7.252.027.098	12.900.151.619
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	261.718.437.398	631.075.005.196	753.185.325.669	1.859.141.586.324

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	870.017.484.562	752.601.384.488	2.552.399.113.015	2.700.560.639.339
Tăng dự phòng phí	(102.349.193.608)	463.537.056.943	138.931.793.828	472.420.426.781
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	-	195.385.278.807	-	567.076.143.747
	767.668.290.954	1.411.523.720.238	2.691.330.906.843	3.740.057.209.867

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	569.447.412.637	463.991.721.697	1.461.344.025.254	2.545.324.386.248
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	109.773.316.543	217.355.374.919	364.237.536.351	518.499.801.974
Các khoản giảm trừ:	(171.865.849.811)	(213.831.375.331)	(419.295.599.914)	(1.767.055.511.244)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(161.514.517.213)	(212.529.225.627)	(405.771.875.743)	(1.753.012.120.491)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(49.555.287)	(114.398.158)	(213.622.217)	(11.448.649.085)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(10.301.777.311)	(1.187.751.546)	(13.310.101.954)	(2.594.741.668)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(21.018.774.460)	(36.822.543.126)	(81.931.153.957)	(88.964.814.345)
Tăng dự phòng bồi thường	1.844.090.168	40.862.526.500	109.106.394.372	65.391.887.755
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	27.148.627.773	36.090.499.719	93.695.672.184	100.549.396.959
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	509.303.858.165	449.451.863.922	1.492.757.545.676	1.295.551.880.342
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	29.134.918.312	32.648.945.830	89.248.327.968	81.119.599.236
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	68.599.767.927	63.406.833.894	250.967.645.873	205.519.816.396
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	14.022.537.653	13.623.311.602	41.423.486.843	74.754.796.692
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	397.546.634.273	339.772.772.596	1.111.118.084.992	934.157.668.018
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	30.276.286.396	14.971.718.019	70.543.639.318	56.850.506.914
	1.054.908.967.411	972.069.786.319	3.090.458.059.284	2.726.147.534.603

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 VND
Chi phí nhân viên	35.956.302.483	60.501.866.428	114.178.726.426	183.472.360.326
Chi phí văn phòng	7.419.860.235	13.895.582.313	22.935.043.138	41.460.245.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.398.499.846	18.327.214.507	31.375.002.499	53.705.227.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.086.824.172	43.911.462.557	99.902.206.672	107.151.148.594
Chi phí khác bằng tiền	35.464.931.784	26.748.555.862	99.070.633.310	82.162.623.862
	125.326.418.520	163.384.681.667	367.461.612.045	467.951.605.457

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2016		Quý 3 năm 2015		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015	
	VND		VND		VND		VND	
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.024.632.681.015		952.225.251.679		3.019.914.419.966		2.648.683.393.278	
Chi phí nhân viên	67.574.535.893		73.787.606.560		145.796.959.836		214.998.304.107	
Chi phí văn phòng	6.838.949.319		26.491.616.842		22.354.132.222		76.142.687.446	
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	22.466.747.968		29.110.315.317		61.997.763.620		84.806.395.847	
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi bằng tiền khác	58.722.471.736		11.296.496.071		207.856.395.685		94.491.005.845	
	1.180.235.385.931		1.133.778.238.317		3.457.919.671.329		3.159.988.738.371	

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2016		Quý 3 năm 2015		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015	
	VND		VND		VND		VND	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.057.067.806		119.461.374.384		321.818.962.650		352.221.636.658	
Lãi đầu tư trái phiếu	203.545.999		22.462.484.849		704.999.997		57.793.404.084	
Lãi kinh doanh cổ phiếu	27.774.377.220		-		33.560.768.305		94.411.500	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.954.885.286		749.478.872		13.109.755.336		2.238.734.244	
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.128.156.343		33.383.972.952		37.017.717.744		80.705.717.602	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	53.146.159		168.210.018		7.666.934.116		439.905.851	
	161.171.178.813		176.225.521.075		413.879.138.148		493.493.809.939	

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	34.258.510	40.753.600	73.486.325	200.779.514
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.712.873.312	30.019.064.040	49.565.624.310	67.014.980.526
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(7.615.240.355)	8.552.982.461	73.999.486.830	32.704.338.437
Chi phí lãi vay	2.015.000.000	8.000.000.000	11.128.208.333	27.975.277.778
Chi phí tài chính khác	12.521.495.754	12.028.670.387	97.928.885.303	39.350.873.868
	27.668.387.221	58.641.470.488	232.695.691.101	167.246.250.123

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	147.005.022.270	131.731.628.020	340.701.838.186	359.945.377.298
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(50.600.484.049)	(8.241.980.334)	(63.268.025.563)	(60.038.142.524)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.725.359.286)	(987.142.079)	(3.661.004.336)	(2.476.397.451)
- Lãi của Quỹ đầu tư cơ hội PVI	(51.324.177.888)	-	(53.246.758.836)	-
- Hoàn nhập dự phòng công ty con	-	6.095.095.062	-	(15.353.296.331)
- Thu nhập không chịu thuế khác	2.449.053.125	(13.349.933.317)	(6.360.262.391)	(42.208.448.742)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	30.850.983.951	(4.592.262.308)	119.606.103.961	129.091.282.165
- Lỗ thuần đầu tư vào công ty liên kết	7.876.573.646	(25.208.123.631)	7.876.573.646	(25.655.013.437)
- Thù lao Hội đồng Quản trị	78.130.435	104.000.000	265.039.525	288.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	240.499.066	268.414.123	760.512.427	814.439.355
- Lỗ tính thuế tại Công ty mẹ và các công ty con	15.953.195.214	18.102.531.586	45.333.966.167	146.238.747.834
- Chi phí mua bảo hiểm hưu trí	-	1.715.500.000	131.000.000	4.908.000.000
- Chi phí khác không được khấu trừ	6.702.585.590	425.415.614	65.239.012.196	2.497.108.413
Thu nhập chịu thuế	127.255.522.173	118.897.385.377	397.039.916.584	428.998.516.939
Thuế suất thông thường	20%	22%	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.451.104.435	26.157.424.783	79.407.983.317	94.379.673.726

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	112.405.463.565	92.623.119.665	233.281.408.889	254.284.145.251
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(11.754.049.003)	(4.117.002.395)	(18.662.512.711)	(12.351.007.186)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	100.651.414.562	88.506.117.270	214.618.896.178	241.933.138.065
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phiếu	222.487.267	223.048.391	222.487.267	223.487.089
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	452	397	965	1.083

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay	40.000.000.000	320.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	714.238.137.209	758.738.988.078
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	6.507.458.707.313	6.733.963.371.475
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	30/9/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	714.238.137.209	714.238.137.209	758.738.988.078	758.738.988.078
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.299.096.456.829	6.299.096.456.829	5.543.248.372.189	5.543.248.372.189
Đầu tư tài chính	6.950.367.028.832	6.889.306.603.200	6.567.226.052.749	6.624.303.417.309
Tổng cộng	13.963.701.622.870	13.902.641.197.238	12.869.213.413.016	12.926.290.777.577
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.060.656.104.562	2.060.656.104.562	1.712.436.114.751	1.712.436.114.751
Chi phí phải trả	77.195.836.653	77.195.836.653	75.297.993.929	75.297.993.929
Dự phòng bồi thường	4.311.187.343.590	4.311.187.343.590	3.148.478.796.871	3.148.478.796.871
Các khoản vay	40.000.000.000	40.000.000.000	320.000.000.000	320.000.000.000
Tổng cộng	6.489.039.284.805	6.489.039.284.805	5.256.212.905.551	5.256.212.905.551

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.

- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

Tên ngoại tệ	Ký hiệu	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
		30/9/2016	31/12/2015	30/9/2016	31/12/2015
Đô la Mỹ	USD	1.022.035.934.952	957.438.919.426	1.407.511.493.937	974.640.610.567
Won Hàn Quốc	KRW	64.899.956.498	58.894.361.834	85.096.173.809	78.718.382.215
Euro	EUR	43.269.508.549	45.277.148.254	30.562.824.743	32.473.210.237
Ringít Malaysia	MYR	7.699.141.832	4.778.054.747	6.755.590.325	7.290.671.733
Rúp Nga	RUB	3.162.044.027	199.577.569	-	5.616.082.222
Khác		19.572.124.919	32.407.898.983	198.187.332.243	43.268.862.235

311:
ÔN
NHÊ
:LO
ÊT
9A.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng khoảng 7,7 tỷ VND.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 sẽ giảm/tăng là khoảng 600 triệu VND (năm 2015 là khoảng 6,4 tỷ VND).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ trong dài hạn và sẽ chuyển nhượng khi có điều kiện thuận lợi.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 9.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
30/9/2016	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	714.238.137.209	-	714.238.137.209
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.276.257.446.355	22.839.010.474	6.299.096.456.829
Đầu tư tài chính	6.410.353.597.227	540.013.431.605	6.950.367.028.832
Tổng cộng	13.400.849.180.791	562.852.442.079	13.963.701.622.870
Phải trả người bán và phải trả khác	2.038.586.553.661	22.069.550.901	2.060.656.104.562
Chi phí phải trả	77.195.836.653	-	77.195.836.653
Dự phòng bồi thường	4.311.187.343.590	-	4.311.187.343.590
Các khoản vay	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	6.426.969.733.904	62.069.550.901	6.489.039.284.805
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.973.879.446.887	500.782.891.178	7.474.662.338.065

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	758.738.988.078	-	758.738.988.078
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.523.193.695.968	20.054.676.221	5.543.248.372.189
Đầu tư tài chính	5.833.067.587.118	734.158.465.631	6.567.226.052.749
Tổng cộng	12.115.000.271.164	754.213.141.852	12.869.213.413.016
Phải trả người bán và phải trả khác	1.691.797.810.075	20.638.304.676	1.712.436.114.751
Chi phí phải trả	75.297.993.929	-	75.297.993.929
Dự phòng bồi thường	3.148.478.796.871	-	3.148.478.796.871
Các khoản vay	15.000.000.000	305.000.000.000	320.000.000.000
Tổng cộng	4.930.574.600.875	325.638.304.676	5.256.212.905.551
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.184.425.670.289	428.574.837.176	7.613.000.507.465

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.



33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI SunLife
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Công ty liên kết
Cùng chủ sở hữu

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 23.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/9/2016</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/9/2015</u> VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi phí quản lý	1.885.493.913	5.459.135.144

Số dư phải thu, phải trả là các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 7 và số 14.

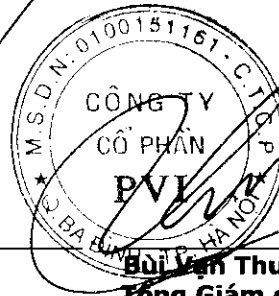
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty được hưởng trong kỳ là 3.085.478.550 VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 3.376.793.436 VND).

Đoàn Thị Hồng Thù
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 10 năm 2016

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc